

Bản án số: 01/2023/HNGĐ - PT

Ngày: 20-3-2023

V/v: “Chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Mạnh Trang;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà;

Ông Vũ Đức Long.

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Huế - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 03 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2022/TLPT- HNGĐ, ngày 21/12/2022 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐ-PT ngày 20/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị H, sinh năm: 1984; HKTT: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nơi ở hiện nay: Tổ 25, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1984; HKTT: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu; Nơi ở hiện nay: Thôn Y, xã Đ, huyện Q, thành phố Hà Nội (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Văn Ồ, sinh năm 1939; Địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Q, thành phố Hà Nội (Vắng mặt);

3.2. Anh Nguyễn Văn N. Sinh năm: 1977 Địa chỉ: Xã Ph, huyện Thạch Th, thành phố Hà Nội(Vắng mặt);

3.3. Anh Nguyễn Văn Đ. Sinh năm: 1965; Địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Q, thành phố Hà Nội, đồng thời là người Đại diện theo Ủy quyền của ông Nguyễn Văn Ồ và anh Nguyễn Văn N (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

** Nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày :*

Chị và anh Nguyễn Văn B kết hôn ngày 30/12/2008 có Đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tân Phong, thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu) tỉnh Lai Châu. Do hôn nhân không hạnh phúc, nên chị và anh B đã ly hôn theo Quyết định số 32/2019/QĐST- HNGĐ ngày 20/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu. Về tài sản chung anh, chị tự thỏa thuận phân chia, nhưng không thỏa thuận được, nên chị làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình chung sống với nhau, chị và anh Nguyễn Văn B tạo dựng được một số tài sản chung bao gồm:

- Thừa đất số 107, tờ bản đồ số 163, diện tích 109,5 m², địa chỉ: tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu hiện đứng tên quyền sử dụng đất anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD611334 ngày 17/10/2011, nguồn gốc đất được nhà nước cấp tháng 10 năm 2011 (*Đổi số CH 00761 ngày 17/11/2015*). Trên đất có căn nhà cấp 4 mái bằng một tum, diện tích xây dựng 100m², xây dựng tháng 2/2014 theo giấy phép số 211 của Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu, cấp phép xây dựng tháng 10/2013. Tiền xây căn nhà là 400 triệu đồng được hình thành từ các nguồn: Tháng 6/2010 anh chị mua mảnh đất trồng chè 1000 m² gồm cả căn nhà cấp 4 diện tích 57m² của gia đình chị Nguyễn Thị Th tại tổ 6 phường Q, thị xã Lai Châu (*nay là phường Q*). Đến năm 2012 nhà nước giải tỏa thu hồi diện tích đất trồng chè, bồi thường đền bù 100.000.000 đồng và cấp cho anh chị 01 mảnh đất tại phường Q. Anh chị xây nhà tại mảnh đất thừa số 107 từ 100.000.000 đồng tiền bồi thường đền bù trên, 200.000.000 đồng tiền tiết kiệm của anh chị, 50.000.000 đồng vay Ngân hàng Công thương tháng 11/2014, còn 50.000.000 đồng nợ các nhà cung cấp vật liệu trả dần. Giá trị nhà, đất anh chị thống nhất là 1.800.000.000 đồng.

- Thừa đất số 23, diện tích 105m², địa chỉ: Lô 2A, khu dân cư số 1A xã S, Thị xã Lai Châu (*nay là tổ 23, phường Đ, thành phố L*), tỉnh Lai Châu, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00831 do Ủy ban nhân dân thị xã Lai Châu (*nay là thành phố Lai Châu*), tỉnh Lai Châu, cấp ngày 30/7/2012, hiện đứng tên quyền sử dụng đất chị Trần Thị H do anh chị nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Văn Gi và chị Nguyễn Thị Thu H ngày 19/8/2016 với giá 530.000.000 đồng. Nguồn gốc tiền mua đất: Ngày 19/8/2016 anh chị vay 500.000.000 đồng Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Lai Châu theo hình thức vay thấu chi để mua mảnh đất, còn 30.000.000 đồng là tiền của anh chị. Giá trị thừa đất anh chị thống nhất là 750.000.000 đồng.

- Mua của chị Nguyễn Thị Th 01 mảnh đất gồm: 01 nhà xây cấp 4 và đất chè, diện tích cả nhà và đất chè 1000m² ở phường Q với giá 155.000.000 đồng,

mua vào tháng 6/2010 có giấy biên nhận thể hiện nội dung mua bán đất và giao tiền ngày 02/6/2010, nhưng giấy chuyển nhượng các bên thỏa thuận với nhau viết vào ngày 20/9/2007 và 01 mảnh đất mua của anh Hoàng Hồng H gồm: 01 nhà gỗ và đất ở xã S với giá 50.000.000 đồng, mua vào năm 2010. Nguồn gốc số tiền mua hai mảnh đất trên là tiền do chị và anh B khi cưới được hai bên gia đình và bạn bè mừng cho số tiền 50.000.000 đồng và tiền tiết kiệm của chị và anh B là 70.000.000 đồng, còn lại 85.000.000 đồng là anh chị đi vay.

Năm 2012 Nhà nước giải tỏa đất đồi chè anh chị mua của chị Nguyễn Thị Th và cấp cho một mảnh đất tái định cư hai mặt tiền diện tích 150m² tại phường Q, Thành Phố Lai Châu. Đến cuối năm 2016 anh chị bán cho anh Hoàng Văn L mảnh đất trên với giá 600.000.000 đồng và anh Hoàng Văn L chuyển vào tài khoản của chị và số tiền này chị đã trả cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Lai Châu 500.000.000 đồng (trả khoản vay thấu chị).

Năm 2015 Nhà nước tiếp tục giải tỏa căn nhà anh chị mua của chị Nguyễn Thị Th và cấp tái định cư cho anh chị một mảnh đất diện tích 105m² tại phường Q. Đến cuối năm 2016 anh chị có bán cho anh Phạm Văn K với giá 440.000.000 đồng, số tiền này anh Kiên có chuyển vào tài khoản của chị và anh chị thống nhất gửi số tiền này tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Lai Châu.

Mảnh đất mà chị và anh B mua của anh Nguyễn Hoàng H mua năm 2010 ở xã S, anh chị đã bán cho anh Nguyễn Văn Th với giá 100.000.000 đồng, nhưng anh chị phải trả cho người môi giới bán đất hộ số tiền 20.000.000 đồng, còn lại 80.000.000 đồng anh chị thống nhất gửi Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Lai Châu.

Toàn bộ số tiền anh chị bán ba mảnh đất trên cho anh Hoàng Văn L được 600.000.000 đồng, anh Phạm Văn K được 440.000.000 đồng, anh Nguyễn Văn Th được 100.000.000 đồng nhưng anh chị phải trả cho người môi giới bán đất hộ 20.000.000 đồng. Vì vậy số tiền còn lại 1.120.000.000 đồng, chị đã trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Lai Châu 500.000.000 đồng, còn lại 620.000.000 đồng anh chị gửi Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Lai Châu, trong thời gian anh chị vẫn chung sống với nhau chị đã rút hơn 30.000.000 đồng về để chi tiêu vào sinh hoạt gia đình. Đến khoảng giữa tháng 8/2018 chị rút hơn 40.000.000 đồng để nộp tiền tạm ứng án phí, còn lại 540.000.000 đồng, đến ngày 22/8/2018 thì anh chị thỏa thuận với nhau là rút số tiền 540.000.000 đồng về để chia đôi số tiền này là mỗi người 270.000.000 đồng và anh B đã nhận số tiền 270.000.000 đồng và ký vào giấy nhận tiền giữa chị và anh B. Số tiền mà chị nộp tiền tạm ứng án phí vào tháng 8/2018 hết hơn 40.000.000 đồng, do chị rút yêu cầu chia tài sản thì được trả lại số tiền này, chị và anh B đã thỏa thuận chia số tiền này và anh B đã nhận số tiền 25.000.000 đồng vào ngày 28/5/2019, anh B có ký giấy giao nhận tiền giữa chị và anh B.

Chị H yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản và chị muốn được sử dụng thửa đất số 23, diện tích 105m², địa chỉ: tổ 23 phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu, trị giá 750.000.000 đồng và chị để cho anh B được sử dụng căn nhà cấp 4 mái bằng một tum, trên thửa đất số 107, tờ bản đồ số 163, diện tích 109,5 m², địa chỉ: Tổ 23, phường Đông Ph, thành phố L, tỉnh Lai Châu, trị giá 1.800.000.000 đồng và anh B có trách nhiệm trả cho chị số tiền chênh lệch là 525.000.000 đồng.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:*

- Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 163, diện tích 109,5 m²; địa chỉ: tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu, hiện đứng tên anh, chị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD611334 ngày 17/10/2011. Trên đất có căn nhà cấp 4 mái bằng một tum, diện tích xây dựng 100m² được xây 2013 theo giấy phép số 211 của Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu cấp phép xây dựng tháng 10/2013. Nguồn gốc đất được nhà nước cấp năm 2010. Nguồn gốc tiền xây nhà là anh vay của bố đẻ anh là ông Nguyễn Văn Ổ số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 20/02/2013 có giấy tờ viết tay giữa anh và ông Ổ; vay của anh trai là Nguyễn Văn Đ số tiền 180.000.000 đồng vào ngày 02/4/2013 có giấy tờ viết tay giữa anh và anh Đ. Trị giá nhà, đất anh chị thống nhất 1.800.000.000 đồng.

- Thửa đất số 23, diện tích 105m², địa chỉ: Lô 2A, khu dân cư số 1A xã San Th, thị xã Lai Châu (*nay là tổ 23, phường Đ, thành phố L*), tỉnh Lai Châu, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00831 do Ủy ban nhân dân thị xã Lai Châu (*nay là thành phố Lai Châu*), tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/7/2012, hiện đứng tên quyền sử dụng đất chị Trần Thị H do anh chị nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Văn Gi và chị Nguyễn Thị Thu H ngày 19/8/2016. Nguồn gốc tiền mua đất là anh chị vay ông Nguyễn Văn Ổ (là bố đẻ) của anh số tiền là 370.000.000 đồng vào ngày 25/8/2016 có giấy tờ viết tay giữa anh và ông Ổ, vay 30.000.000 đồng của anh Nghiêm Anh T, vay 25.000.000 đồng của anh Nguyễn Văn Đ, vay 20.000.000 đồng của anh Đ và đều vay vào năm 2016. Trị giá thửa đất anh chị thống nhất 750.000.000 đồng.

Anh còn có ý kiến cho rằng có tài sản chung là 1.120.000.000 đồng: Nguồn gốc số tiền này là trước khi kết hôn với chị H, anh được bố đẻ là ông Nguyễn Văn Ổ cho 300.000.000 đồng vào ngày 06/8/2007 có giấy tặng cho viết tay và anh đã dùng để mua 2 mảnh đất: Mảnh thứ nhất mua của chị Nguyễn Thị Th gồm 1 nhà xây cấp 4 và 1 đồi chè trị giá 165.000.000 đồng; Mảnh thứ hai mua của anh Hoàng Hồng H trên đất có 1 nhà gỗ diện tích cả nhà và đất là 250m² ở xã S, thị xã Lai Châu với giá 55.000.000 đồng. Đến năm 2011 nhà nước giải tỏa và đền bù tiền và cấp cho anh một mảnh đất tái định cư 2 mặt tiền 150m² tại phường Q. Năm 2012 nhà nước tiếp tục giải tỏa ngôi nhà mà anh mua của chị Th và cấp tái định cư cho anh mảnh đất tại phường Q. Đến năm 2016 anh bán cho anh Hoàng Văn L mảnh đất ở 2 mặt tiền 150m² với giá 600.000.000 đồng, cùng năm đó anh bán mảnh đất 105 m² cho Phạm Văn K với giá 440.000.000 đồng cũng chuyển vào tài khoản chị H, cũng năm 2016 anh bán cho anh Nguyễn Văn Th 01 mảnh đất

diện tích 250m² ở xã Svới giá 100.000.000 đồng và trả cho người môi giới bán đất hộ 20.000.000 đồng, còn lại 80.000.000 đồng.

Toàn bộ số tiền anh chị bán 03 mảnh đất cho anh Hoàng Văn L, anh Nguyễn Văn Th, anh Phạm Văn K được tổng số tiền là 1.120.000.000 đồng chị H là người giữ. Anh không nhất trí với ý kiến của chị H bởi vì: Thứ nhất, chị H vay số tiền 500.000.000 đồng là vay theo gói thầu chi, nhưng không sử dụng đến mà vẫn để trong tài khoản của chị H đến khi hết hạn một năm thì trả lại cho Ngân hàng; Thứ hai, anh không được ký nhận số tiền 270.000.000 đồng vào giấy nhận tiền giữa anh và chị H vào ngày 22/8/2018; Thứ ba, anh và chị H không dùng gì đến số tiền 30.000.000 đồng đó để chi tiêu sinh hoạt gia đình; Thứ tư, anh có nhận được số tiền 25.000.000 đồng vào ngày 20/5/2019 theo thỏa thuận: chị H sở hữu xe máy Honda Lead biển kiểm soát 25B1-25883 thì chị H phải trả cho anh số tiền 25.000.000 đồng chứ không phải số tiền chị H rút từ Thi hành án về để chia cho anh 25.000.000 đồng.

Ngoài ra ngày 14/4/2009, còn vay của anh trai anh là Nguyễn Văn N số tiền 80.000.000 đồng để xin việc cho chị H và vay của anh Nguyễn Văn Đ số tiền là 100.000.000 vào ngày 05/10/2010 để nộp tiền đất cấp năm 2011 (đều có giấy tờ viết tay giữa anh và anh N, anh Đ).

Anh B không đồng ý với ý kiến chia tài sản của chị H, anh có ý kiến đề nghị Tòa án chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên với phương án như sau: Bán hết số tài sản và dùng số tiền đó để trả nợ cho bố anh là ông Nguyễn Văn Ổ 870.000.000 đồng (gồm 500.000.000 đồng khoản vay năm 2013 làm nhà + 370.000.000 đồng khoản vay mua đất năm 2016), trả anh Nguyễn Văn Đ 280.000.000 đồng (gồm 180.000.000 đồng vay làm nhà năm 2013 + 100.000.000 đồng vay trả tiền thuế đất năm 2010), trả anh Nguyễn Văn N 80.000.000 đồng (vay xin việc cho chị H năm 2009) và số tiền bán 3 mảnh đất được 1.120.000.000 đồng chị H là người giữ anh chị chưa dùng vào việc gì. Anh muốn lấy lại 300.000.000 đồng mà bố anh đã cho riêng anh, trừ vào số tài sản chung, còn lại bao nhiêu chia đôi.

** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ổ: Anh Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Ông Nguyễn Văn Ổ có cho anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H vay số tiền cụ thể: Lần 1: vay 500.000.000 đồng vào ngày 20/02/2013 vay để làm nhà; Lần 2: vay 370.000.000 đồng vào ngày 25/8/2016 vay để mua đất. Khi cho vay anh B có viết giấy tờ vay mượn giữa anh B và ông Ổ, trên giấy tờ vay mượn chỉ có anh B ký tên, nhưng trước khi vay tiền anh B có bàn bạc với chị H về việc vay tiền, nên chị H có biết về việc này, có lần chị H gọi điện về cho ông Ổ để hỏi vay tiền. Do đường xá đi lại xa xôi nên khi đó chỉ mình anh B về vay tiền và ký giấy vay tiền, từ khi vay đến nay anh B chưa trả cho ông Ổ đồng nào. Nay ông Ổ có ý kiến yêu cầu anh B và chị H phải trả cho ông Ổ số tiền 870.000.000 đồng và không yêu cầu về lãi suất. Ngoài ra, trước đây khi anh B chưa kết hôn với chị H

ông Ô có cho anh B một khoản tiền, nhưng anh không nhớ rõ cụ thể số tiền là bao nhiêu.

** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N: Anh Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Anh Nguyễn Văn N có cho anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H vay số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 14/4/2009 để xin việc cho chị H, trên giấy tờ vay mượn chỉ có anh B ký tên, nhưng trước khi vay tiền anh B có bàn bạc với chị H về việc vay tiền, nên chị H có biết về việc này, từ khi vay đến nay anh B chưa trả cho anh N đồng nào. Do đường xá đi lại xa xôi, nên khi đó chỉ mình anh B về vay tiền và ký giấy vay tiền. Nay anh N có ý kiến yêu cầu anh B và chị H phải trả cho anh N số tiền 80.000.000 đồng và không yêu cầu về lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

Anh có cho anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H vay số tiền cụ thể: Lần 1: Vay 100.000.000 đồng vào ngày 05/10/2010 để nộp tiền đất cấp; Lần 2: Vay 180.000.000 đồng vào ngày 02/4/2013 để làm nhà, trên giấy tờ vay mượn chỉ có anh B ký tên, nhưng trước khi vay tiền anh B có bàn bạc với chị H về việc vay tiền nên chị H có biết về việc này, chị H có gọi điện về cho anh để hỏi vay tiền, từ khi vay đến nay anh B chưa trả cho anh đồng nào. Do đường xá đi lại xa xôi nên khi đó chỉ mình anh B về vay tiền và ký giấy vay tiền. Nay anh có ý kiến yêu cầu anh B và chị H phải trả cho anh số tiền 280.000.000 đồng và không yêu cầu về lãi suất.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số: 04/2022/HNGĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị H đối với bị đơn anh Nguyễn Văn B về chia tài sản sau khi ly hôn.

2. Giao cho chị Trần Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 23, diện tích 105m², địa chỉ: Lô 2A, khu dân cư số 1A xã S, thị xã Lai Châu (nay là tổ 23, phường Đ, thành phố Lai Châu), tỉnh Lai Châu, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00831 do Ủy ban nhân dân thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu), tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/7/2012, hiện đứng tên quyền sử dụng đất chị Trần Thị H, phần đất này nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Văn Gi và chị Nguyễn Thị Thu H ngày 19/8/2016.

3. Giao cho anh Nguyễn Văn B được quyền sử dụng căn nhà cấp 4 mái bằng một tum, diện tích 100m² được xây dựng trên thửa đất số 107, tờ bản đồ số 163, diện tích 109,5 m², địa chỉ: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu hiện đứng tên quyền sử dụng đất anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD611334 ngày 17/10/2011 (Đổi sổ CH 00761 ngày 17/11/2015).

4. Anh Nguyễn Văn B phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Trần Thị H số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 525.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm triệu đồng*).

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên phần án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07 tháng 11 năm 2022, anh Nguyễn Văn B kháng cáo không đồng ý với nội dung Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án xử lại cụ thể như sau: Giải quyết dứt điểm số nợ mà anh đã vay mượn để hình thành nên 02 khối tài sản trên; yêu cầu Hội đồng thẩm định cho biết giá hiện tại của hai khối tài sản đó không thể áp giá theo ba năm về trước; yêu cầu phân chia theo công sức đóng góp.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H, sau khi đưa ra ý kiến quan điểm của mình, tại phần tranh tụng anh B có ý kiến nếu chị H có thiện chí được thỏa thuận với nhau về giá trị hai khối tài sản không cần thiết phải tiến hành định giá tài sản chung, chị H đồng ý với ý kiến của anh B về việc không tiến hành định giá tài sản mà để cả hai anh chị tự thỏa thuận. Anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H đã thỏa thuận thống nhất cụ thể như sau:

Về tài sản chung hiện tại gồm có 02 thửa đất: **(01)** Thửa đất số 23, diện tích 105m², địa chỉ: Lô 2A, khu dân cư số 1A xã San Th, thị xã Lai Châu (*nay là tổ 23, phường Đ, thành phố L*), tỉnh Lai Châu, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00831 do Ủy ban nhân dân thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu), tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/7/2012, hiện đứng tên quyền sử dụng đất chị Trần Thị H, phần đất này nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Văn Gi và chị Nguyễn Thị Thu H ngày 19/8/2016. **(2)** Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 163, diện tích 109,5 m², địa chỉ: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu hiện đứng tên quyền sử dụng đất anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD611334 ngày 17/10/2011 (Đổi số CH 00761 ngày 17/11/2015); trên đất có 01 một ngôi nhà cấp 4, mái bằng một tum (xây dựng năm 2013).

Anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H thỏa thuận, thống nhất giá trị hai thửa đất như sau:

(1) Thửa đất số 23, diện tích 105m², địa chỉ: Lô 2A, khu dân cư số 1A xã S, thị xã Lai Châu (*nay là tổ 23, phường Đ, thành phố L*), tỉnh Lai Châu, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00831 do Ủy ban nhân dân thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu), tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/7/2012, hiện đứng tên quyền sử dụng đất chị Trần Thị H có giá trị là 1.000.000.000 đồng(một tỷ đồng).

(2) Thửa đất thửa đất số 107, tờ bản đồ số 163, diện tích 109,5 m², địa chỉ: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu hiện đứng tên quyền sử dụng đất anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD611334 ngày 17/10/2011 (Đổi số CH 00761 ngày 17/11/2015), trên đất có

01 một ngôi nhà cấp 4, mái bằng một tum (được xây dựng năm 2013) có giá trị là 1.300.000.000 đồng (một tỷ, ba trăm triệu đồng).

Tổng giá trị của hai khối tài sản trên là 2.300.000.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm triệu đồng).

Anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H thỏa thuận, thống nhất chia khối tài sản chung mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị như sau:

- Giao cho anh Nguyễn Văn B được quyền sử dụng thửa đất số 23, diện tích 105m², địa chỉ: Lô 2A, khu dân cư số 1A xã S, thị xã L (nay là tổ 23, phường Đ, thành phố L), tỉnh Lai Châu, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00831 do Ủy ban nhân dân thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu), tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/7/2012, hiện đứng tên quyền sử dụng đất chị Trần Thị H có giá trị là 1.000.000.000 đồng(bằng chữ một tỷ đồng).

- Giao cho chị Trần Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 107, tờ bản đồ số 163, diện tích 109,5 m², địa chỉ: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu hiện đứng tên quyền sử dụng đất anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD611334 ngày 17/10/2011 (Đổi sổ CH 00761 ngày 17/11/2015), trên đất có 01 một ngôi nhà cấp 4, mái bằng một tum (được xây dựng năm 2013) có giá trị là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng). Chị Trần Thị H có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn B số tiền chênh lệch là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), chị H còn nhất trí tự nguyện trả thêm cho anh Nguyễn Văn B số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Tổng cộng chị H còn phải trả cho anh Nguyễn Văn B số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn B về phần giải quyết nợ chung anh xin rút nội dung kháng cáo không yêu cầu giải quyết. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa anh Nguyễn Văn Đ, đồng thời là người Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Ổ và anh Nguyễn Văn N nhất trí với việc anh B rút nội dung kháng cáo và có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần nợ chung của anh Nguyễn Văn B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau: Đơn kháng cáo quá hạn của anh Nguyễn Văn B được Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu mở phiên họp xét đơn kháng cáo và được chấp nhận vì lý do khách quan, do vậy đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn B đã đảm bảo theo quy định theo Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn B: Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn B đã rút kháng cáo về yêu cầu giải quyết nợ chung, không yêu cầu định giá tài sản và yêu cầu phân chia theo công sức đóng góp do anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H tự thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản. Đề nghị Hội đồng xét

xử căn cứ vào Điều 28, Điều 148, Điều 289, Điều 295, Điều 298, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 27; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/NQ/2016 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Ra bản án phúc thẩm với nội dung sửa bản án sơ thẩm số: 04/2022/HNGĐ - ST ngày 25/10/2022 của Tòa án nhân dân Thành Phố Lai Châu, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đình chỉ đối với nội dung kháng cáo của anh B về yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ mà anh B đã vay mượn để hình thành nên hai khối tài sản chung cụ thể: Vay của ông Ô 870.000.000 đồng, Vay của anh Đ 280.000.000 đồng, Vay của anh N 80.000.000 đồng.

Về án phí : Đề nghị Hội đồng xét xử xác định trách nhiệm chịu án phí dân sự án phí phúc thẩm và án phí dân sự giá ngạch của các đương sự theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự, các chứng cứ của các đương sự cung cấp và kết quả xác minh tại cấp sơ thẩm đã được xem xét tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi nhận được đơn kháng cáo quá hạn của anh Nguyễn Văn B, Tòa án cấp phúc thẩm đã mở phiên họp xem xét, chấp nhận nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn B, như vậy đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn B đã được xem xét đảm bảo theo đúng quy định tại điều 275 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn giữa nguyên đơn chị Trần Thị H và bị đơn anh Nguyễn Văn B. Nhà đất tranh chấp tại tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Chia tài sản sau ly hôn*” và thụ lý, giải quyết là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn B có ý kiến xin rút phần kháng cáo về phần giải quyết nợ chung và được anh Nguyễn Văn Đ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Ô và anh Nguyễn Văn N nhất trí với việc anh B rút nội dung kháng cáo và có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần nợ chung của anh Nguyễn Văn B. Căn cứ vào

khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn B về nội dung này.

Đối với yêu cầu định giá tài sản và chia tài sản theo công sức đóng góp do tại phiên tòa cả hai bên đã tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung cũng như giá trị của từng tài sản cụ thể như sau:

(1) Thửa đất số 23, diện tích 105m², địa chỉ: Lô 2A, khu dân cư số 1A xã S, thị xã L(*nay là tổ 23, phường Đ, thành phố L*), tỉnh Lai Châu, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00831 do Ủy ban nhân dân thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu), tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/7/2012, hiện đứng tên quyền sử dụng đất chị Trần Thị H có giá trị là 1.000.000.000 đồng(một tỷ đồng).

(2) Thửa đất thửa đất số 107, tờ bản đồ số 163, diện tích 109,5 m², địa chỉ: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu hiện đứng tên quyền sử dụng đất anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD611334 ngày 17/10/2011 (Đổi sổ CH 00761 ngày 17/11/2015), trên đất có 01 một ngôi nhà cấp 4, mái bằng một tum (được xây dựng năm 2013) có giá trị là 1.300.000.000 đồng (một tỷ, ba trăm triệu đồng).

Tổng giá trị của hai khối tài sản trên là 2.300.000.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm triệu đồng).

- Giao cho anh Nguyễn Văn B được quyền sử dụng thửa đất số 23, diện tích 105m², địa chỉ: Lô 2A, khu dân cư số 1A xã S, thị xã L(*nay là tổ 23, phường Đ, thành phố L*), tỉnh Lai Châu, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00831 do Ủy ban nhân dân thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu), tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/7/2012, hiện đứng tên quyền sử dụng đất chị Trần Thị H có giá trị là 1.000.000.000 đồng(bằng chữ một tỷ đồng).

- Giao cho chị Trần Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 107, tờ bản đồ số 163, diện tích 109,5 m², địa chỉ: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu hiện đứng tên quyền sử dụng đất anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD611334 ngày 17/10/2011 (Đổi sổ CH 00761 ngày 17/11/2015), trên đất có 01 một ngôi nhà cấp 4, mái bằng một tum (xây dựng năm 2013) có giá trị là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng). Chị Trần Thị H có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn B số tiền chênh lệch là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), chị H còn nhất trí tự nguyện trả thêm cho anh Nguyễn Văn B số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Tổng cộng chị H còn phải trả cho anh Nguyễn Văn B số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Xét thấy sự thỏa thuận của anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H, tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội, Hội đồng xét xử cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Về án phí:

- Đối với án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Văn B là người kháng cáo, do vậy anh Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

- Đối với án phí dân sự giá ngạch: Các đương sự thỏa thuận có sự thay đổi về giá trị tài sản và kỷ phần được nhận, nên cần phải xác định lại phần án phí dân sự giá ngạch cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản chung anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H thỏa thuận, thống nhất là 2.300.000.000 đồng (*Hai tỷ ba trăm triệu đồng*). Anh Nguyễn Văn B được hưởng 50% giá trị tài sản là 1.150.000.000 đồng, chị Trần Thị H được hưởng 50% giá trị tài sản là 1.150.000.000 đồng. Chị H nhất trí chịu án phí đối với số tiền 50.000.000 đồng mà chị tự nguyện trả thêm cho anh B.

Như vậy, án phí dân sự giá ngạch anh Nguyễn Văn B phải chịu là: 46.500.000.000 đồng. Chị Trần Thị H phải án phí dân sự giá ngạch là 46.500.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 3 Điều 289; Điều 293; Điều 300; Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33; Điều 59 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1]. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn Bấy về yêu cầu giải quyết nợ chung.

[2] Sửa Bản án số: 04/2022/HNGĐ-PT ngày 25/10/2022 của Tòa án nhân dân Thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu về phần chia tài sản chung cụ thể:

Công nhận sự thỏa thuận của anh Nguyễn Văn Bấy và chị Trần Thị Hằng như sau:

- Giao cho anh Nguyễn Văn B được quyền sử dụng thửa đất số 23, diện tích 105m², địa chỉ: Lô 2A, khu dân cư số 1A xã S, thị xã Lai Châu (*nay là tổ 23, phường Đ, thành phố L*), tỉnh Lai Châu, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00831 do Ủy ban nhân dân thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu), tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/7/2012, hiện đứng tên quyền sử dụng đất chị Trần Thị H có giá trị là 1.000.000.000 đồng(bằng chữ một tỷ đồng).

- Giao cho chị Trần Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 107, tờ bản đồ số 163, diện tích 109,5 m², địa chỉ: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu hiện đứng tên quyền sử dụng đất anh Nguyễn Văn B và chị Trần Thị H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD611334 ngày 17/10/2011 (Đổi sổ CH 00761 ngày 17/11/2015), trên đất có 01 một ngôi nhà cấp 4, mái bằng một tum (xây dựng năm 2013) có giá trị là 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng).

Chị Trần Thị H có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn B số tiền chênh lệch là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), chị H còn nhất trí tự nguyện trả thêm cho anh Nguyễn Văn B số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Tổng cộng chị H còn phải trả cho anh Nguyễn Văn B số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

[3] Về án phí:

Anh Nguyễn Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và 46.500.000 đồng án phí dân sự giá ngạch. Tổng cộng số tiền án phí anh Nguyễn Văn B phải chịu là 46.800.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh Nguyễn Văn B đã nộp, theo biên lai số AA/2021/0001379, ngày 19/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lai Châu. Anh Nguyễn Văn B còn phải nộp số tiền án phí là 46.500.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng*).

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 46.500.000 đồng (*bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Trần Thị H đã nộp là 41.500.000 đồng (*Bốn mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2010/0004109, ngày 20/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Lai Châu. Chị Trần Thị H phải còn phải nộp số tiền án phí là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại theo quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự.

“Trường hợp bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

[4] Các Quyết định khác của Bản án Dân sự sơ thẩm số: 04/2022/HNGĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu không có kháng cáo, kháng nghị, không bị sửa có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ tuyên án là ngày 20/3/2023./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND Thành phố Lai Châu;
- VKSND Thành phố Lai Châu;
- THADS Thành phố Lai Châu;
- Người kháng cáo;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Đỗ Mạnh Trang

